

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Số: 1535/EVNCHP-TCKT
"V/v: Công bố BCTC Quý 3
năm 2024"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM


- Tên tổ chức:** Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
+ Mã chứng khoán: CHP
+ Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
+ Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.
+ Email: evnchp.tckt@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 (kèm bản giải trình biến động LNST) theo file đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn: <https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhân: 

- Như trên;

- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC




Lê Quý Anh Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **1536** /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế Quý 3 năm 2024 so với cùng
kỳ năm 2023

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà,
Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 0236 2210.571

Fax: 0236.3935960.

- Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận
sau thuế TNDN Quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 như sau:

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Quý 3/2023	Quý 3/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	135.424.544.968	175.523.037.153	40.098.492.185	29,61%
Tổng chi phí	116.767.972.800	117.044.234.514	276.261.714	0,24%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	17.634.699.167	55.328.074.747	37.693.375.580	213,75%

Tình hình thủy văn thuận lợi cùng với việc tận dụng và điều phối lượng nước
trong hồ phù hợp, Công ty đã tối ưu được doanh thu phát điện. Trong Quý 3/2024
tổng doanh thu EVNCHP đạt hơn 175,5 tỷ đồng tăng 29,61% so với cùng kỳ năm
2023.

Sản lượng điện tăng nên phí môi trường rừng và thuế tài nguyên nước trong
Quý 3/2024 cũng tăng theo. Ngoài ra chi phí lãi vay giảm do Công ty đã thực hiện
trả gốc các khoản vay đến hạn. Quý 3/2024 tổng chi phí của EVNCHP tăng 0,24%
tương ứng 276,3 triệu đồng so với Quý 3/2023.


Tổng lợi nhuận sau thuế Quý 3/2024 của Công ty đạt 55,3 tỷ đồng tăng hơn
213% (tương ứng 37,69 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2023.

Trân trọng ./.

Nơi nhận: *th*

- Như trên;

- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC

th
LÊ QUÝ ANH TUẤN

Đơn vị: CTY CP HẠN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---/---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2024

Ngày 30 Tháng 09 năm 2024

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		408 875 495 515	572 564 359 212
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		211 608 493 744	113 250 882 968
1. Tiền	111	VI.1	21 608 493 744	10 250 882 968
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	190 000 000 000	103 000 000 000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		125 000 000	30 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		125 000 000	30 000 000 000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		191 613 395 045	423 667 839 667
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	187 942 990 460	419 443 662 957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	2 539 699 891	3 196 028 150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	1 130 704 694	1 028 148 560
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		5 019 316 445	4 979 737 614
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	5 019 316 445	4 979 737 614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		509 290 281	665 898 963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	509 290 281	665 898 963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 223 569 523 700	2 394 666 755 139
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		124 615 660	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		124 615 660	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 180 070 554 661	2 348 117 371 531

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 179 752 193 334	2 347 771 511 472
- Nguyên giá	222		4 457 557 368 255	4 457 341 376 655
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-2 277 805 174 921	-2 109 569 865 183
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	318 361 327	345 860 059
- Nguyên giá	228		1 581 964 674	1 442 464 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-1 263 603 347	-1 096 604 615
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		11 933 824 180	416 016 476
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	11 933 824 180	416 016 476
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		31 440 529 199	46 133 367 132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	13 455 586 799	27 679 632 758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		17 984 942 400	18 453 734 374
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2 632 445 019 215	2 967 231 114 351
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		831 624 174 842	1 028 712 833 207
I. NỢ NGẮN HẠN	310		392 402 713 933	433 121 421 760
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	29 442 428 416	24 939 786 391
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		429 231 320	180 000 000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	20 730 035 352	38 943 766 733
4. Phải trả người lao động	314		7 268 164 793	6 237 207 183
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	3 304 891 404	4 395 407 691
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	118 308 353 010	149 611 928 437
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	208 796 267 372	208 796 267 372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 123 342 266	17 057 953
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		439 221 460 909	595 591 411 447
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

11/01/2011

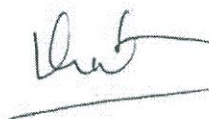
TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	439 221 460 909	595 591 411 447
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 800 820 844 373	1 938 518 281 144
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 800 820 844 373	1 938 518 281 144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87 643 379 202	87 643 379 202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	211 031 836 495	348 729 273 266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84 339 737 666	129 304 539 567
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126 692 098 829	219 424 733 699
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2 632 445 019 215	2 967 231 114 351

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2024.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quý Anh Tuấn

4: N P J Y B N 4 -

Đơn vị: CTY CỔ PHẦN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2024

Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	173 113 461 220	132 541 576 890	460 342 829 010	520 969 567 511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		173 113 461 220	132 541 576 890	460 342 829 010	520 969 567 511
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	95 061 034 492	88 400 084 741	263 223 073 852	275 985 425 418
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78 052 426 728	44 141 492 149	197 119 755 158	244 984 142 093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2 407 795 327	2 855 262 558	5 117 151 257	9 179 931 152
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12 919 457 990	19 603 004 099	42 731 535 592	65 361 597 157
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12 919 457 990	19 601 568 599	42 727 421 892	65 360 087 080
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	8 938 060 430	8 677 668 697	25 384 381 220	26 184 154 025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		58 602 703 635	18 716 081 911	134 120 989 603	162 618 322 063
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1 780 606	27 705 520	2 613 940	497 175 183
12. Chi phí khác	32	VII.7	125 681 602	87 215 263	140 308 477	117 213 263
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 123 900 996	-59 509 743	- 137 694 537	379 961 920
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		58 478 802 639	18 656 572 168	133 983 295 066	162 998 283 983
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3 150 727 892	1 021 873 001	7 291 196 237	8 335 607 145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		55 328 074 747	17 634 699 167	126 692 098 829	154 662 676 838
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		377	120	863	1 053
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		377	120	863	1 053

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
LÊ QUÝ ANH TUẤN

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014
của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2024

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	728.907.020.006	692.598.575.151
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(15.537.331.350)	(49.536.938.557)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.494.533.765)	(35.857.547.127)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(43.737.600.057)	(50.662.345.904)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(15.272.389.952)	(15.738.212.404)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.085.506.294	7.112.507.532
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(121.543.301.915)	(148.947.448.091)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	510.407.369.261	398.968.590.600
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.825.297.327)	(483.794.223)
2	Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	66.845.066
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(125.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	20.000.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.167.994.480	8.399.784.379
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.217.697.153	27.982.835.222
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(156.369.950.538)	(156.369.950.538)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(279.897.505.100)	(265.653.270.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(436.267.455.638)	(422.023.221.238)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	98.357.610.776	4.928.204.584
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	113.250.882.968	251.256.101.502
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	211.608.493.744	256.184.306.086

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Nhật

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Quý Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện
- Xây dựng công trình điện
- Hoạt động tư vấn quản lý

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông lớn:
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH
 - + Tổng Công ty Điện lực miền Trung
 - + Công ty TNHH Năng lượng REE

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2024 kết thúc vào ngày: 31/12/2024

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - + Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - + Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)
03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	120 815 000	147 015 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21 487 678 744	10 103 867 968
- Tiền đang chuyển		
Cộng	21 608 493 744	10 250 882 968

02. Các khoản đầu tư tài chính	GGốc CKỹ	HLý CKỹ	DP CKỹ	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu:						
- Tổng giá trị trái phiếu:						
- Các khoản đầu tư khác:						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng:						
+ Về giá trị:						
Cộng						

7/2
3/1
4/2
Đ
ERT
TP

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	GGốc CKý	GT GSố CKý	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	190 000 000 000	190 000 000 000	103 000 000 000	103 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	125 000 000	125 000 000	30 000 000 000	30 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Cộng 190 125 000 000 190 125 000 000 133 000 000 000 133 000 000 000

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKý	DP CKý	HLý CKý	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ Đầu năm

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	187 942 990 460	419 443 662 957
+ Trả trước cho người bán	2 539 699 891	3 196 028 150
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng 190 482 690 351 422 639 691 107

04. Phải thu khác	GT CKý	DP CKý	GT ĐNăm	DP ĐNăm
a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1 130 704 694		1 028 148 560	
+ Phải thu tạm ứng	896 106 209		175 785 000	



+ Phải thu lãi dự thu	115 326 712	193 205 479
+ Dự phòng phải thu khó đòi		
+ Phải thu khác	119 271 773	659 158 081
+ Khoản ký quỹ		
Cộng	1 130 704 694	1 028 148 560

B. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	124 615 660	
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	124 615 660	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

	SL CKý	GT CKý	SL ĐNăm	GT ĐNăm
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				

Cộng

06. Nợ xấu

	GGốc CKý	T.Hối CKý	ĐTNợ CKý	GGốc ĐNăm	T.Hối ĐNăm	ĐTNợ ĐNăm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

Cộng

07. Hàng tồn kho

	GGốc CKý	DP CKý	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	4 400 926 868		4 480 650 899	
- Công cụ, dụng cụ	437 533 465		438 376 215	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180 856 112		60 710 500	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	5 019 316 445		4 979 737 614	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

	GGốc CKý	GiáTH CKý	GGốc ĐNăm	GiáTH ĐNăm
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

10 624 125 191

416 016 476

1 309 698 989

11 933 824 180

416 016 476

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2 061 616 149 256	2 381 673 195 213	8 509 368 410	3 682 184 786	1 860 478 990	4 457 341 376 655
- Mua trong kỳ			215 991 600			215 991 600
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tặng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 061 616 149 256	2 381 673 195 213	8 725 360 010	3 682 184 786	1 860 478 990	4 457 557 368 255
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	785 962 864 373	1 314 471 585 708	4 719 148 557	2 714 714 142	1 701 552 403	2 109 569 865 183
- Khấu hao trong kỳ	55 845 348 910	111 452 228 424	425 907 222	352 898 595	158 926 587	1 68 235 309 738
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	841 808 213 283	1 425 923 814 132	5 145 055 779	3 067 612 737	1 860 478 990	2 277 805 174 921
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 275 653 284 883	1 067 201 609 505	3 790 219 853	967 470 644	158 926 587	2 347 771 511 472
- Tại ngày cuối kỳ	1 219 807 935 973	955 749 381 081	3 580 304 231	614 572 049		2 179 752 193 334
- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 166 896 572 547						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37 759 479 335						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						
10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				1 329 464 674	113 000 000	1 442 464 674
- Mua trong kỳ				139 500 000		139 500 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						

- Tăng do hợp nhất kinh doanh
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ	1 468 964 674	113 000 000	1 581 964 674
----------------------	----------------------	--------------------	----------------------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	1 009 604 631	86 999 984	1 096 604 615
----------------------	----------------------	-------------------	----------------------

- Khấu hao trong kỳ
- Tăng khác
- Thanh lý, nhượng bán
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ	1 157 103 369	106 499 978	1 263 603 347
----------------------	----------------------	--------------------	----------------------

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 746 739 674

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

11/01/2018

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Số đầu năm Tăng trong kỳ Giảm trong kỳ Số cuối kỳ

Khoản mục

Nguyên giá bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

509 290 281

665 898 963

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí CCDC chờ phân bổ
- + Chi phí khác

815 687 982

847 606 203

8 399 252 960

20 882 013 515

1 733 526 857

2 486 342 961

2 507 119 000

3 463 670 079

Cộng

13 964 877 080

28 345 531 721

14. Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng



15. Vay và nợ thuê tài chính	GT CKý	KN TNợ CK	Tăng TKý	Giảm TKý	GT ĐNăm	KN TNợ ĐN
a. Vay ngắn hạn						
+ Vay Ngân hàng	208 796 267 372	208 796 267 372			208 796 267 372	208 796 267 372
b. Vay dài hạn						
+ Vay Ngân hàng	439 221 460 909	439 221 460 909			595 591 411 447	595 591 411 447
Cộng	648 017 728 281	648 017 728 281			804 387 678 819	804 387 678 819

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKý NNay)	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKý	Lãi CKý	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	GT CKý	KNTNợ CKý	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	29 442 428 416	29 442 428 416	24 939 786 391	24 939 786 391
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	29 442 428 416	29 442 428 416	24 939 786 391	24 939 786 391

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	PNộp TKý	Nộp TKý	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
+ Thuế GTGT	9 555 244 694	36 849 482 777	41 364 347 568	5 040 379 903
+ Thuế TNDN	11 796 831 376	7 291 196 237	15 272 389 952	3 815 637 661

+ Thuế tài nguyên	12 361 195 666	31 206 569 333	37 072 954 724	6 494 810 275
+ Thuế thu nhập cá nhân	495 521 293	5 617 972 634	3 064 507 014	3 048 986 913
+ Các loại thuế, phí khác	4 734 973 704	19 919 523 188	22 324 276 292	2 330 220 600

Cộng	38 943 766 733	100 884 744 169	119 098 475 550	20 730 035 352
-------------	-----------------------	------------------------	------------------------	-----------------------

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu

Cộng

18. Chi phí phải trả

Cuối kỳ Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác
- + Chi phí lãi vay dự trả
- + Chi phí khác

3 304 891 404	4 315 069 569
	80 338 122

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

3 304 891 404	4 395 407 691
---------------	---------------

19. Phải trả khác

Cuối kỳ Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiến bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

110 373 562	
118 059 678 750	148 205 648 250
138 300 698	1 406 280 187

Cộng

118 308 353 010	149 611 928 437
-----------------	-----------------

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

10/10/2010
 LƯU Ý
 TÊN

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

GT CKỳ

LSuất CKỳ

K.Hạn CKỳ

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

83
 TY
 AN
 HIEN
 JUNG
 Đh

+ Vốn góp cuối năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146 912 668	146 912 668
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

- d. Cổ tức:
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKé chưa được ghi nhận:

- e. Các quỹ của doanh nghiệp:
- Quỹ đầu tư phát triển: 87.643.379.202 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	CKý NNay	CKý NTr
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	CKý NNay	CKý NTr
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	CKý NNay	CKý NTr
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ:		
c. Ngoại tệ các loại:		
ngoại tệ: 33.97 EUR và 72.807,34 USD		
d. Kim khí quý, đá quý:		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý:		

11/9/2023

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	460 342 829 010	520 329 687 771
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		639 879 740
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	460 342 829 010	520 969 567 511
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	CKỳ NNay	CKỳ NTr
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
03. Giá vốn hàng bán	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	263 223 073 852	275 768 319 152
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		217 106 266
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	263 223 073 852	275 985 425 418
04. Doanh thu hoạt động tài chính	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5 080 656 492	9 166 489 859
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	36 494 765	13 441 293
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5 117 151 257	9 179 931 152

10/01/2018

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
05. Chi phí tài chính		
- Lợi tiền vay	42 727 421 892	65 360 087 080
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4 113 700	1 510 077
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	42 731 535 592	65 361 597 157
06. Thu nhập khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	833 334	66 845 066
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1 780 606	125 589 906
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		304 740 211
Cộng	2 613 940	497 175 183
07. Chi phí khác	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	125 681 602	
- Các khoản khác	14 626 875	117 213 263
Cộng	140 308 477	117 213 263
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	CKỳ NNay	CKỳ NTr
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	16 150 581 163	15 674 064 329
+ Chi phí khấu hao	538 449 998	563 577 975
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 529 321 781	2 521 171 097
+ Chi phí bằng tiền khác	7 166 028 278	7 425 340 624
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 449 878 190	2 313 425 587
- Chi phí nhân công	32 440 608 172	32 483 988 646
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	168 402 308 470	168 630 850 329
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4 999 390 094	6 639 208 796

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

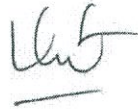
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thanh Hiền



Nguyễn Thế Nhật



Lê Quý Anh Tuấn

